TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 6 - 2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Pháp, bà Phan Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Vĩnh Phúc – Công chức Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 197/2022/TLST-HNGĐ ngày 19/7/2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/5/2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: D, sinh năm 1970;
- *Bị đơn:* C, sinh năm 1968;

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên; Cùng nơi đăng ký NKTT: Thôn Z, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. B, sinh năm 1942; V, sinh năm 1949;

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên;

2. Ngân hàng X; Địa chỉ: Tòa nhà E, Bán đảo M, L, H, Hà Nội. *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông E – Phó giám đốc Phòng Giao dịch huyện T;

3. N, sinh ngày 10/12/1992; Địa chỉ: Thôn Z, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: Thôn P, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên;

4. T, sinh ngày 03/4/1994; Địa chỉ: Thôn D, xã I, huyện C, tỉnh Khánh Hòa;

5. Bà A, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

(Bà D, ông C, ông B, chị N cùng có mặt; những người còn lại có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn D, bị đơn C trình bày:***

- *Quan hệ hôn nhân:* Bà D và ông C kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm

1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H *(hiện nay là UBND thị trấn P).* Sau khi kết hôn, bà D, ông C sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp tính, thường cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài, hai bên tự xa nhau từ tháng 10/2013 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai.

Nay, nhận thấy tình cảm đã hết, bà D xin ly hôn, ông C thống nhất ly hôn.

- *Về con chung:* Hai bên thống nhất có 03 con chung tên là: N, sinh ngày 10/12/1992; T, sinh ngày 03/4/1994; G, sinh ngày 12/9/2000. Các con đã trưởng thành nên thống nhất không yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung**:*** Không yêu cầu giải quyết.

-*Về nợ:*

+ Nợ thống nhất: Hai bên thống nhất có nợ của bà A số tiền 85.000.000đ, thống nhất chia hai số nợ này.

+ Nợ không thống nhất:

Bà D khai có nợ của ông B, bà V số tiền: 80.282.000đ; trong đó nợ 50.282.000đ để trả nợ vay của Ngân hàng X *(Gốc: 39.000.000đ, lãi: 11.282.000đ)* và 30.000.000đ để chi tiêu gia đình; yêu cầu chia hai số nợ này. Ông C không thống nhất nợ, không đồng ý cùng trả.

Ông C khai có nợ của bà O số tiền 38.000.000đ; ông I 15.000.000đ; Ngân hàng X số tiền: 40.000.000đ và lãi phát sinh. Bà D không thống nhất có những khoản nợ này nên không đồng ý cùng trả.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất: Ông C, bà D thừa nhận nợ và đồng ý cùng trả cho Bà V, ông B số tiền: 50.282.000đ; trả cho Ngân hàng X số tiền: 40.000.000đ + lãi phát sinh như Ngân hàng yêu cầu. Đối với số nợ của bà O: 38.000.000đ, ông I: 15.000.000đ, ông C khai đã trả xong, không yêu cầu giải quyết.

**** Người có QLNVLQ Ngân hàng X - Phòng Giao dịch huyện T trình bày:*** Ngày 12/9/2019, hộ bà ông C, bà D do ông C đứng tên vay số tiền 20.000.000đ theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường, lãi suất 9%/năm. Ngày 07/5/2020, hộ ông C, bà D vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất 7,92%/năm. Nay, yêu cầu bà D, ông C trả số nợ 40.000.000đ vốn vay và tiền lãi tính đến ngày 08/6/2023 là: 6.706.000đ. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có QLNVLQ B trình bày:*** Ông B, bà V là cha mẹ của bà D. Vợ chồng bà D, ông C có vay của vợ chồng ông B số tiền: 30.000.000đ để chi tiêu gia đình và nhờ vợ chồng ông B trả giúp tiền vay cho Ngân hàng X số tiền: 50.282.214đ *(gồm tiền gốc vay: 39.000.000đ và lãi: 11.282.000đ)*. Nay, ông B yêu cầu vợ chồng bà D, ông C phải trả lại số tiền trên và lãi của số tiền 30.000.000đ tính từ thời điểm cho vay *(tháng 5/2012)* đến nay với mức lãi suất là 1%/tháng.

Tại phiên tòa, ông B thống nhất chỉ yêu cầu ông C, bà D trả lại số tiền mà vợ chồng ông đã trả cho ngân hàng: 50.282.000đ. Đối với số tiền 30.000.000đ vay để chi tiêu, ông B rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có QLNVLQ V trình bày:*** Thống nhất theo yêu cầu của ông B. Ngoài ra, Không yêu cầu gì khác.

**** Người có QLNVLQ N trình bày:*** Chị N là con của ông C, bà D. Tại phiên tòa, ông C, bà D thỏa thuận được việc trả nợ nên chị N đề nghị Tòa ghi nhận việc thỏa thuận này. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có QLNVLQ T trình bày:*** Chị T là con của ông C, bà D. Đề nghị Tòa xem xét nợ của ông C, bà D theo ý kiến ông C, bà D, không có ý kiến gì khác.

**** Người có QLNVLQ A trình bày:*** Vào ngày 10/8/2017 (Al) vợ chồng ông C, bà D vay của bà A số tiền là 85.000.000đ, ông C, bà D có viết giấy nợ và ký tên. Từ đó đến nay, vợ chồng bà D không trả khoản tiền nào. Nay, yêu cầu vợ chồng bà D, ông C phải trả số tiền 85.000.000đ *(Tám mươi lăm triệu đồng),* không yêu cầu lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

- Việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự; các con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu gì nên không xét; các đương sự không yêu cầu gì về tài sản nên không xét; ghi nhận sự thỏa thuận việc trả nợ của các đương sự. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của vợ chồng ông B yêu cầu bà D, ông C trả số nợ 30.000.000đ. Đối với số nợ của bà O, ông I: ông C khai đã trả xong, không yêu cầu gì nên không xét. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có QLNVLQ Ngân hàng X, chị T, bà A vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà D, ông C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H *(Nay là UBND thị trấn P)*, huyện T, tỉnh Phú Yên vào ngày 24/9/1992 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, hai bên có mâu thuẫn và tự xa nhau từ tháng 10/2013 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa bà D, ông C đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận sự thuận tình ly hôn của bà D, ông C.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên N, sinh ngày 10/12/1992; T, sinh ngày 03/4/1994; G, sinh ngày 12/9/2000. Các con đã trưởng thành, ông C, bà D thống nhất không yêu cầu gì nên không xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.

[5] Về nợ:

[5.1] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất: Bà D, ông C có trách nhiệm trả cho bà A số tiền: 85.000.000đ, trả cho ông B, bà V số tiền: 50.282.000đ, trả cho Ngân hàng X số tiền: 40.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 08/6/2023 là: 6.706.000đ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5.2] Đối với việc ông B yêu cầu ông C, bà D trả số tiền 30.000.000đ. Tại phiên tòa, ông B rút yêu cầu nên đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này.

[5.3] Đối với các khoản nợ của bà O, ông I: Ông C khai có nợ của ông I, bà O nhưng không cung cấp họ tên, địa chỉ, năm sinh của ông I, bà O. Tại phiên tòa, ông C khai đã trả nợ cho ông I, bà O xong, không yêu cầu gì nên không xét.

[6] Về án phí: Bà D phải chịu án phí về yêu cầu xin ly hôn: 300.000đ; án phí về nợ: 4.549.700đ. Tổng cộng: 4.849.700đ, quy tròn số: 4.849.000đ.

Ông C phải chịu án phí về nợ: 4.549.700đ, quy tròn số: 4.549.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông C.

2. Về nợ:

2.1. Bà D, ông C, mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng X: 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* và lãi tính đến ngày 08/6/2023: 3.353.000đ *(Ba triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng)*. Tổng cộng: 23.353.000đ *(Hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).*

Kể từ ngày 09/6/2023, bà D, ông C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà D, ông C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.2. Bà D, ông C, mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B, bà V số tiền: 25.141.000đ *(Hai mươi lăm triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn đồng);*

2.3. Bà D, ông C, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà A số tiền: 42.500.000đ *(Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ việc giải quyết đối với việc vợ chồng ông B, bà V yêu cầu ông C, bà D trả số tiền 30.000.000đ.

4. Về án phí:

+ Bà D phải chịu: 4.849.000đ *(Bốn triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng)*. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002483 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, bà D còn phải nộp: 4.549.000đ *(Bốn triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng)*.

+ Ông C phải chịu: 4.549.000đ *(Bốn triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có QLNVLQ vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND H. Tây Hòa;
- Cục THADS H. Tây Hòa;
- UBND TT. P
(GĐKKH số 29, ngày 24/9/1992);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

Lê Thanh Huệ